

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	38,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.9%	25.9%	26.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

16.03

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

14.06

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

4,342

tỷ VNĐ

YoY
▼ 474
▼ 9.8%

2023

LN sau
thuế

34.5

tỷ VNĐ

YoY
▲ 33.2
▲ 2595%

2023

ROE

7.9%

+/- YoY
▲ 7.6%

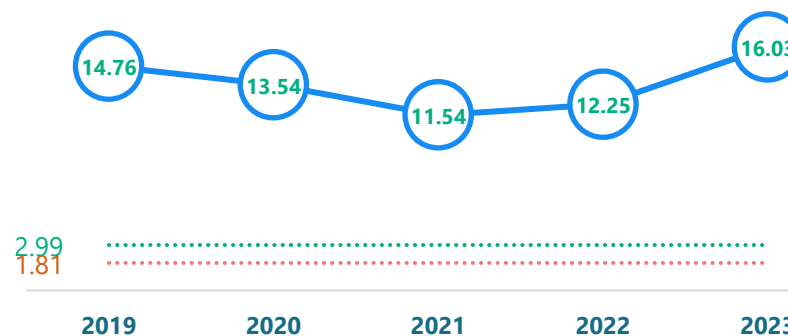
2023

ROA

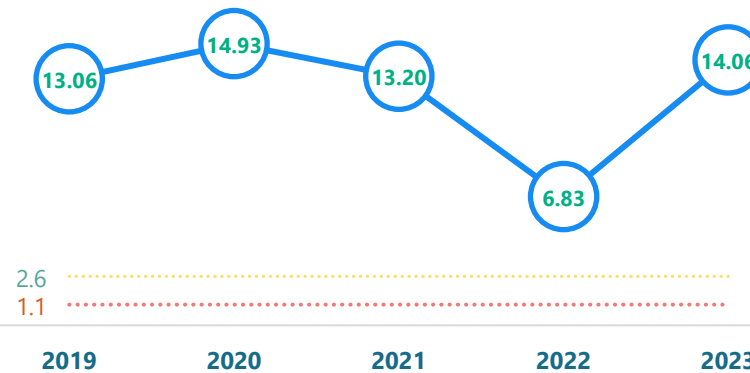
6.8%

+/- YoY
▲ 6.5%

Z - Score



Z'' - Score



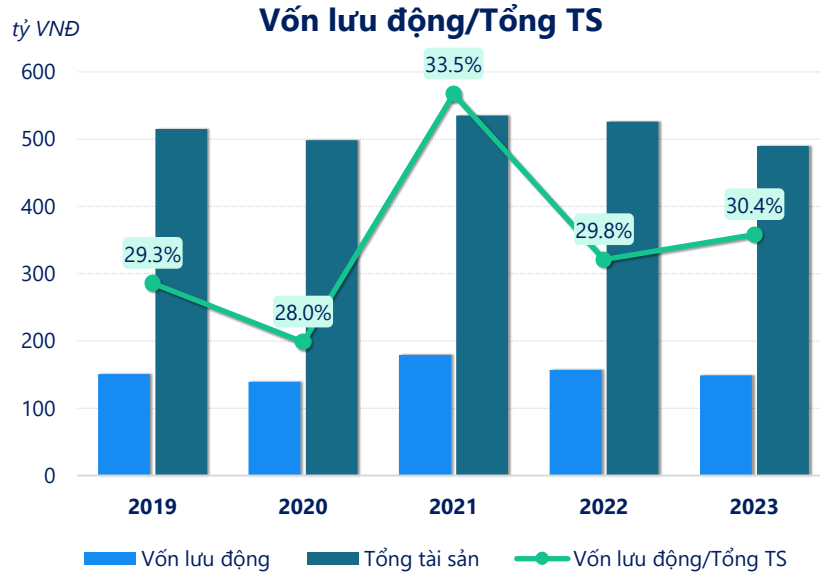
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **COM** năm **2023** đạt **16.03**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **14.06 > 2.6**, cho thấy **COM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **COM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,342** tỷ đồng **giảm 9.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2595%** đạt **34.46** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

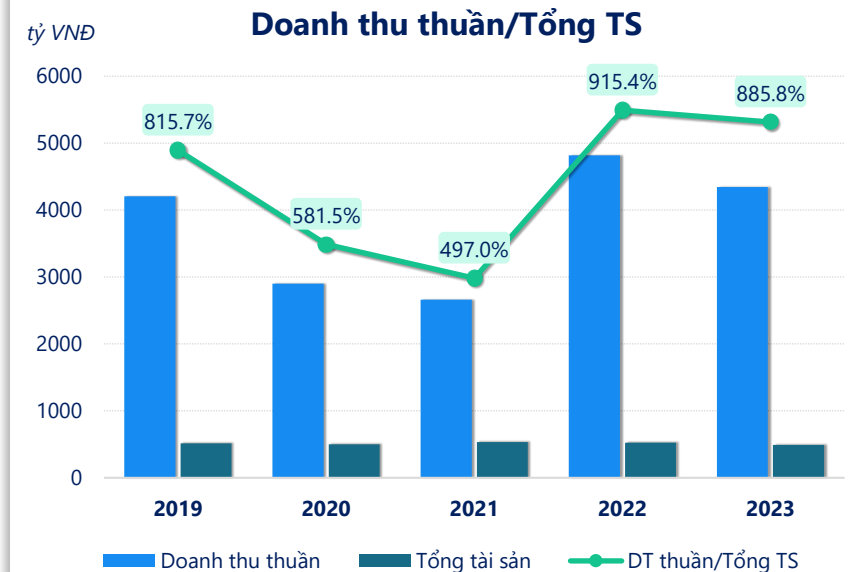
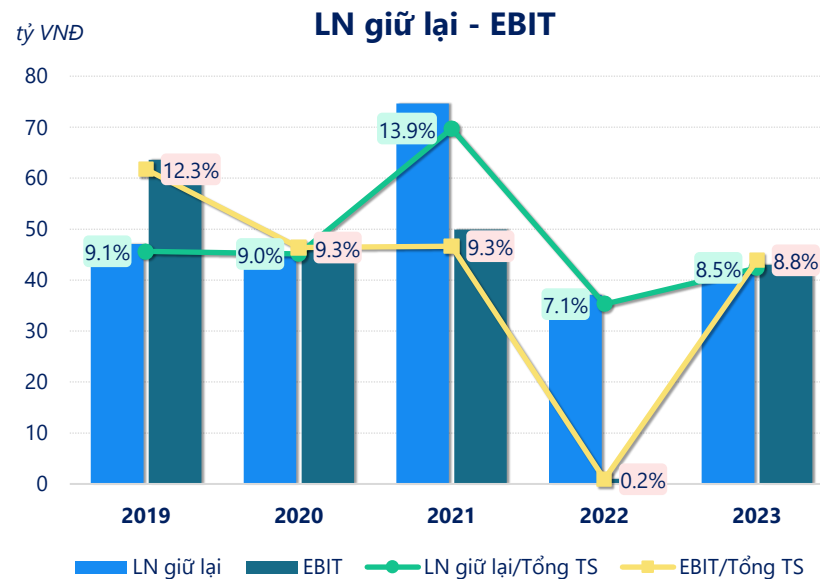
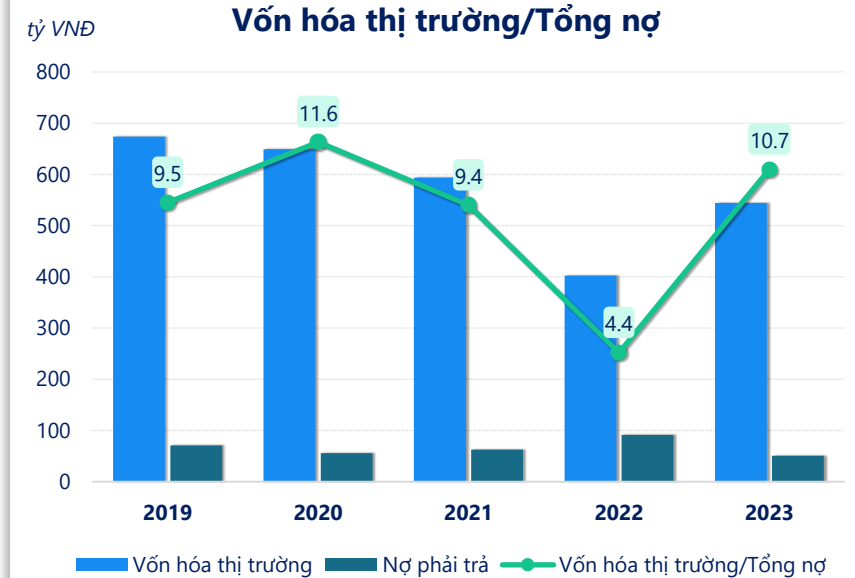
CTCP Vật tư - Xăng dầu (HSX: COM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	491	526	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	200	234	-14.4%
Tiền và tương đương tiền	117	91.5	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.4	14.1	-12.4%
Phải thu ngắn hạn	17.2	21.1	-18.7%
Hàng tồn kho	50.6	97.3	-47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	10.1	-72.8%
Tài sản dài hạn	290	292	-0.6%
Phải thu dài hạn	1.90	1.60	18.8%
Tài sản cố định	233	233	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	16.2	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.73	0.60	22.2%
Tài sản dài hạn khác	40.8	40.2	1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.4	91.3	-43.8%
Nợ ngắn hạn	51.4	77.2	-33.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.11	33.5	-93.7%
Nợ dài hạn	0	14.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	435	1.0%
Vốn chủ sở hữu	439	435	1.0%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,204	2,899	2,660	4,816	4,342
Giá vốn hàng bán	3,997	2,721	2,483	4,683	4,155
Lợi nhuận gộp	206	178	177	132	188
Doanh thu HĐTC	1.67	1.07	1.51	17.9	3.60
Chi phí TC	0.10	-0.68	-1.28	12.1	1.68
Chi phí lãi vay	0.02	0.05	0	0.04	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	126	119	122	144
Chi phí QLDN	14.0	14.7	13.8	15.8	17.4
LN thuần từ HĐKD	63.6	38.6	46.6	0.76	28.6
Lợi nhuận khác	0.05	7.63	3.28	0.18	14.3
LN trước thuế	63.6	46.2	49.9	0.94	43.0
Lợi nhuận sau thuế	51.0	37.0	40.2	1.28	34.5
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	37.0	40.2	1.28	34.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.3	91.5	29.5	22.4	51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-1.05	-3.06	12.2	-4.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-84.8	-42.2	0	-28.2	-21.0
Tiền đầu kỳ	169	10.6	58.8	85.2	91.5
Lưu chuyển tiền thuần	-159	48.2	26.4	6.29	25.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	58.8	85.2	91.5	117